BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

MỤC LỤC

	Trang
1- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 - 4
2- Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	5
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 8
4- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 47

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Mẫu số: B02/TCTD-HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**V.1**	**163.234**	**243.204**
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	**V.2**	**3.759.537**	**885.640**
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**V.3**	**4.294.866**	**5.059.053**
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		3.884.866	4.209.053
2. Cho vay các TCTD khác		410.000	850.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**V.4**	**-**	**1.059**
VI. Cho vay khách hàng	**V.5**	**19.788.825**	**18.527.944**
1. Cho vay khách hàng		19.967.377	18.714.226
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5.5	(178.552)	(186.282)
VII. Hoạt động mua nợ		**-**	**-**
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	**V.6**	**1.227.562**	**1.285.773**
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.283.888	1.708.617
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(56.326)	(422.844)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**V.7**	**24.196**	**25.069**
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		53.380	53.880
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(29.184)	(28.811)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 *Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
X. Tài sản cố định		**1.098.586**	**1.146.379**
1. Tài sản cố định hữu hình	**V.8**	**671.355**	**717.655**
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.334.513	1.324.740
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(663.158)	(607.085)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**V.9**	**427.231**	**428.724**
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		529.849	526.087
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(102.618)	(97.363)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	**V.10**	**1.143.819**	**523.926**
1. Các khoản phải thu	V.10.1	216.116	174.017
2. Các khoản lãi, phí phải thu		480.009	354.957
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.10.2	462.183	9.441
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(14.489)	(14.489)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**31.500.625**	**27.698.047**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 *Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**V.11**	**3.050.936**	**2.822.315**
1. Tiền gửi của các TCTD khác		3.049.781	2.821.004
2. Vay các TCTD khác		1.155	1.311
III. Tiền gửi của khách hàng	**V.12**	**23.556.779**	**20.499.407**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**V.04**	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII. Các khoản nợ khác		**823.798**	**477.311**
1. Các khoản lãi, phí phải trả		593.058	331.032
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.13	230.740	146.279
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**27.431.513**	**23.799.033**
CHỈ TIÊU	**Thuyết minh**	**31/12/2023**	**31/12/2022**
VIII. Vốn và các quỹ	**V.14**	**4.069.112**	**3.899.014**
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		*716*	*716*
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		370.645	342.146
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		617.751	476.152
IX. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**31.500.625**	**27.698.047**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 *Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2.Cam kết giao dịch ngoại hối	VIII.29	-	1.537.250
Cam kết giao dịch hoán đổi		-	*1.537.250*
Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.29	51.315	133.100
5. Bảo lãnh khác	VIII.29	294.463	221.961
6. Các cam kết khác		-	-
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.30a	495.013	492.071
8. Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.30b	5.910.095	4.273.545
9. Tài sản và chứng từ khác	VIII.30c	2.744.494	2.469.504

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Mùa	Nguyễn Đình Nam	Trần Thanh Giang

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Mẫu số: B03/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.15	690.763	530.163	2.529.101	1.886.625
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.16	469.172	318.448	1.637.157	1.011.307
I. Thu nhập lãi thuần (1-2)		**221.591**	**211.715**	**891.944**	**875.318**
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		17.716	16.102	66.250	66.776
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		7.385	7.836	27.246	28.571
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)	**VI.17**	**10.331**	**8.266**	**39.004**	**38.205**
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**VI.18**	**9.395**	**16.180**	**33.611**	**47.797**
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**VI.19**	**-**	**-**	**-**	**-**
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư				**-**	**-**
5. Thu nhập từ hoạt động khác		171.437	16.244	210.782	100.890
6. Chi phí hoạt động khác		3.570	3.258	10.945	10.243
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)	**VI.21**	**167.867**	**12.986**	**199.837**	**90.647**
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**VI.20**	**-**	**-**	**7.191**	**3.488**
VIII. Chi phí hoạt động	**VI.22**	**156.819**	**199.575**	**570.437**	**568.001**
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)		**252.365**	**49.572**	**601.150**	**487.454**
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		168.225	48.662	268.905	250.448
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)		**84.140**	**910**	**332.245**	**237.006**
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		17.236	72	65.456	47.017
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)	**VI.23**	**17.236**	**72**	**65.456**	**47.017**
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)		**66.904**	**838**	**266.789**	**189.989**
XIV. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát				**-**	**-**
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VI.14.2**			**866**	**617**

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Mùa	Nguyễn Đình Nam	Trần Thanh Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp trực tiếp) *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.404.049	1.790.483
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1.375.131)	(981.274)
03.Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		39.004	38.205
04.Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		33.611	47.797
05. Thu nhập khác		10.250	2.146
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		189.543	88.477
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(508.083)	(508.716)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(35.040)	(40.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**758.203**	**436.684**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		440.000	(330.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		59.084	(954.681)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1.059	26.285
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.253.151)	(2.212.087)
13. Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(643.153)	(130.266)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(128.322)	(148.773)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp trực tiếp) *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		228.621	479.284
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		3.057.372	2.393.920
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(42.646)	(10.715)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**2.477.067**	**(450.349)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(14.562)	(43.883)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		44	24
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		7.191	3.488
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(7.327)**	**(40.371)**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Mẫu số: B04/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**2.469.740**	**(490.720)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**5.337.897**	**5.828.617**
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**VII.24**	**7.807.637**	**5.337.897**

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Mùa	Nguyễn Đình Nam	Trần Thanh Giang

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 27/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

4. Thành phần Hội đồng Quản trị (HĐQT)

Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên Miễn nhiệm 19/01/2023
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên độc lập

5. Thành phần Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Kiều Phước	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên

6. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Nam	Kế toán trưởng

7. Người đại diện pháp luật

Ông Vũ Quang Lãm Chủ tịch Hội đồng Quản trị

8. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

9. Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/06/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

10. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2023: 1.491 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2022: 1.398 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngày 30 tháng 07 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 11/ 2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Thông tư 11 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 27/2021/TT-NHNN quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gố ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2023:

24.205 VND/USD	171,73 VND/JPY
18.350 VND/CAD	16.591 VND/AUD
26.876 VND/EUR	18.411 VND/SGD
30.968 VND/GBP	28.759 VND/CHF

3. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trong giao dịch nội bộ giữa công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

4. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

5. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoãn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

6. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

7. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Kế toán đối với cho vay khách hàng

Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện hàng tháng dựa theo phương pháp định lượng được quy định điều 10 của Thông tư 11. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

- Nợ dủ tiêu chuẩn (nhóm 1) bao gồm: a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

- Nợ cần chú ý (nhóm 2) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định hoặc b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn trừ khoản nợ phân loại và nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

- Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm 3) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc b) Nợ gia hạn lần đầu còn trong hạn; trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: khoản nợ vi phạm các quy định tại các khoản 1,3,4,5,6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản điều 1,2,3,4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1,2,5 điều 128 Luật các tổ chức tín dụng; e) Nợ trong hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi trong thời hạn dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

- Nợ nghi ngờ (nhóm 4) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 điều 10 Thông tư 11; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại lần đầu trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 điều 10 Thông tư 11; hoặc c) nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc d) khoản nợ được quy định ở điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc e) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định khoản 2, điều 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

- Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5) bao gồm: a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lần thứ hai; hoặc d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn; và ngân hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại

- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục

- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b Khoản này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn

- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2023.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Tỷ lệ khấu trừ của tài sản đảm bảo được quy định theo khoản 6 Điều 12 Thông tư 11

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài

- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước.

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 16 của Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Xử lý rủi ro tín dụng

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Điều 17 của Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 03 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 02 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

8.1. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

8.2. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

11. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*25 năm*
Máy móc, thiết bị	*4 - 8 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*5 - 6 năm*

Thiết bị, dụng cụ quản lý	*2 - 5 năm*
Tài sản cố định khác	*4 - 6 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

12. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay mục đích khác.

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay mục đích khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền mặt bằng VND	143.524	223.815
Tiền mặt bằng ngoại tệ	19.710	19.389
Tổng cộng	**163.234**	**243.204**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	3.759.537	885.640
Bằng VND	*3.721.923*	*832.915*
Bằng ngoại tệ	*37.614*	*52.725*
Tổng cộng	**3.759.537**	**885.640**

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2023	31/12/2022
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	556.881	2.061.553
Bằng VNĐ	*585*	*3.286*
Bằng ngoại hối	*556.296*	*2.058.267*
Tiền gửi có kỳ hạn	3.327.985	2.147.500
Bằng VNĐ	*2.432.400*	*1.201.500*
Bằng ngoại hối	*895.585*	*946.000*
Cộng	**3.884.866**	**4.209.053**

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023	31/12/2022
Cho vay ngắn hạn	410.000	850.000
Bằng VNĐ	410.000	850.000
Cộng	**410.000**	**850.000**
Tổng cộng	**4.294.866**	**5.059.053**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2023	31/12/2022
Nợ đủ tiêu chuẩn	410.000	850.000
Cộng	**410.000**	**850.000**

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**1.538.309**	**1.059**	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	397	397	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.537.912	662	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-	-

5. Cho vay khách hàng

	31/12/2023	31/12/2022
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	19.632.655	18.454.635
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	334.722	259.591
Tổng cộng	**19.967.377**	**18.714.226**

5.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2023	31/12/2022
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.076.200	17.831.097
Nợ cần chú ý	486.665	485.527
Nợ dưới tiêu chuẩn	136.030	75.807
Nợ nghi ngờ	36.058	87.445
Nợ có khả năng mất vốn	232.424	234.350
Tổng cộng	**19.967.377**	**18.714.226**

5.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2023	31/12/2022
Nợ ngắn hạn	14.344.882	13.253.131
Nợ trung hạn	1.596.804	1.675.915
Nợ dài hạn	4.025.691	3.785.180
Tổng cộng	**19.967.377**	**18.714.226**

5.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2023	31/12/2022
Công ty Nhà nước	125.862	139.615
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	44.164	53.986
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	3.161.529	2.923.232
Công ty cổ phần	1.670.111	1.657.246
Doanh nghiệp tư nhân	7.885	8.225
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	53.389	44.616
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	38.265	48.036
Hộ kinh doanh, cá nhân	14.655.542	13.595.921
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	210.630	243.349
Tổng cộng	**19.967.377**	**18.714.226**

5.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	**31/12/2023**	**31/12/2022**
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	890.552	970.451
Khai khoáng	6.514	7.482
Công nghiệp chế biến, chế tạo	967.802	1.076.726
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	127.368	118.389
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	30.867	11.607
Xây dựng	1.952.833	1.674.684
Bán buôn và bán lẻ; sữa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.971.967	1.980.565
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	250.372	240.160
Vận tải kho bãi	337.981	282.788
Thông tin và truyền thông	43.880	29.769
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	50.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	92.151	109.291
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.171.576	1.061.532
Giáo dục và đào tạo	197.696	214.692
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	193.750	232.169
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	29.933	33.748
Hoạt động dịch vụ khác	7.998.235	7.078.926
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,	3.703.900	3.541.247
Tổng cộng	**19.967.377**	**18.714.226**

5.5. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	*Dự phòng chung*	*Dự phòng cụ thể*
Số dư đầu năm	**138.652**	**47.630**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	9.379	157.674
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(174.783)
Số dư cuối kỳ	**148.031**	**30.521**

Năm trước		
Số dư đầu năm	**122.437**	**39.523**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	16.215	137.036
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(128.929)
Số dư cuối năm	**138.652**	**47.630**
Chi tiết số dư dự phòng	**31/12/2023**	**31/12/2022**
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	178.552	186.282
+ Dự phòng chung	*148.031*	*138.652*
+ Dự phòng cụ thể	*30.521*	*47.630*
Cộng	**178.552**	**186.282**

6. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**31/12/2023**	**31/12/2022**
- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị	1.077.569	1.105.178
Cộng	**1.077.569**	**1.105.178**
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
	31/12/2023	**31/12/2022**
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	206.319	603.439
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(56.326)	(422.844)
Cộng	**149.993**	**180.595**
Tổng cộng	**1.227.562**	**1.285.773**

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2023	**31/12/2022**
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	53.380	53.880
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(29.184)	(28.811)
Tổng cộng	**24.196**	**25.069**

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2023			31/12/2022		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	**53.380**	**24.196**		**53.880**	**25.069**	
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.380	18.380	10,98%	18.380	18.380	10,98%
Cty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	-	-		500	500	0,22%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	**-**	**(29.184)**	**-**	**-**	**(28.811)**	
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya		(29.184)			(28.411)	
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long		-			(400)	
Tổng cộng	**53.380**	**24.196**		**53.880**	**25.069**	

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2023:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**1.078.476**	**82.969**	**56.388**	**88.820**	**18.087**	**1.324.740**
- Mua trong kỳ	-	1.119	3.942	3.942	1.797	**10.800**
- Tăng do điều chuyển	-	-	2.845	32	-	**2.877**
- Tăng do điều chỉnh	-	51	15	-	60	**126**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47)	-	(414)	(566)	**(1.027)**
- Giảm do điều chuyển	-	-	(2.845)	(32)	-	**(2.877)**
- Giảm do điều chỉnh	-	(51)	(15)	-	(60)	**(126)**
Số dư cuối kỳ	**1.078.476**	**84.041**	**60.330**	**92.348**	**19.318**	**1.334.513**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**421.234**	**72.802**	**54.485**	**45.363**	**13.201**	**607.085**
- Khấu hao trong kỳ	42.515	2.474	795	9.230	1.795	**56.809**
- Khấu hao trong kỳ (của công ty con)	-	122	103	11	55	**291**
- Tăng do điều chuyển	-	-	2.845	15	-	**2.860**
- Tăng do điều chỉnh	-	60	-	4	9	**73**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47)	-	(414)	(566)	**(1.027)**
- Giảm do điều chuyển	-	-	(2.845)	(15)	-	**(2.860)**
- Giảm do điều chỉnh	-	(60)	-	(4)	(9)	**(73)**
Số dư cuối kỳ	**463.749**	**75.351**	**55.383**	**54.190**	**14.485**	**663.158**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**657.242**	**10.167**	**1.903**	**43.457**	**4.886**	**717.655**
Số dư cuối kỳ	**614.727**	**8.690**	**4.947**	**38.158**	**4.833**	**671.355**

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2022:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**1.078.476**	**80.812**	**56.388**	**54.378**	**17.582**	**1.287.636**
- Mua trong năm	-	2.228	-	34.714	883	**37.825**
- Tăng do điều chuyển	-	-	936	34	-	**970**
- Tăng do điều chỉnh	-	394	23	109	492	**1.018**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35)	-	(273)	(413)	**(721)**
- Giảm do điều chuyển	-	-	(936)	(34)	-	**(970)**
- Giảm do điều chỉnh	-	(430)	(23)	(108)	(457)	**(1.018)**
Số dư cuối năm	**1.078.476**	**82.969**	**56.388**	**88.820**	**18.087**	**1.324.740**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**378.365**	**70.089**	**53.129**	**39.432**	**11.762**	**552.777**
- Khấu hao trong năm	42.869	2.636	1.253	6.227	1.764	**54.749**
- Hao mòn trong kỳ (của công ty con)	-	112	103	12	54	**281**
- Tăng do điều chuyển	-	-	936	7	-	**943**
- Tăng do điều chỉnh	8	24	-	42	50	**124**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35)	-	(273)	(413)	**(721)**
- Giảm do điều chuyển	-	-	(936)	(7)	-	**(943)**
- Giảm do điều chỉnh	(8)	(24)	-	(77)	(16)	**(125)**
Số dư cuối năm	**421.234**	**72.802**	**54.485**	**45.363**	**13.201**	**607.085**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**700.111**	**10.723**	**3.259**	**14.946**	**5.820**	**734.859**
Số dư cuối năm	**657.242**	**10.167**	**1.903**	**43.457**	**4.886**	**717.655**

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2023	31/12/2022
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	176.174	170.608
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2023:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**468.101**	**57.986**	**526.087**
- Mua trong kỳ	-	3.762	3.762
Số dư cuối kỳ	**468.101**	**61.748**	**529.849**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**46.927**	**50.436**	**97.363**
- Khấu hao trong kỳ	2.661	2.594	5.255
Số dư cuối kỳ	**49.588**	**53.030**	**102.618**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**421.174**	**7.550**	**428.724**
Số dư cuối kỳ	**418.513**	**8.718**	**427.231**

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2022:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**468.101**	**51.928**	**520.029**
- Mua trong năm	-	6.058	**6.058**
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
Số dư cuối năm	**468.101**	**57.986**	**526.087**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**44.267**	**48.842**	**93.109**
- Khấu hao trong năm	2.660	1.594	4.254
- Tăng do điều chỉnh			-
- Giảm do điều chỉnh			-
Số dư cuối năm	**46.927**	**50.436**	**97.363**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**423.834**	**3.086**	**426.920**
Số dư cuối năm	**421.174**	**7.550**	**428.724**

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	31/12/2023	31/12/2022
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	47.756	46.807
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

10. Tài sản có khác

	31/12/2023	31/12/2022
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.668	2.584
2. Mua sắm tài sản cố định	24.625	11.666
3. Các khoản phải thu	189.823	159.767
4. Tài sản có khác	462.183	9.441
Cộng	**678.299**	**183.458**

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	31/12/2022
Trong đó:		
- Những công trình lớn	1.668	2.584
Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội	*225*	*823*
Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đaklak	*860*	*860*
Khác	*583*	*901*
Cộng	**1.668**	**2.584**

10.2 Mua sắm tài sản cố định

Trong đó:		
36 máy ATM	*476*	*476*
Nâng cấp phần mềm Oracle và Module Trade Finance	*6.274*	*5.605*
Phần mềm hệ thống quản lý văn bản điện tử	*-*	*538*
Phần mềm phòng chống rửa tiền	*3.178*	*3.105*
Máy chủ core banking	*6.987*	*-*
09 xe ôtô chuyên dùng	*2.448*	*-*
Hệ thống SOC	*3.775*	*-*
Khác	*1.487*	*1.942*
Cộng	**24.625**	**11.666**

10.3 Các khoản phải thu

	31/12/2023	31/12/2022
- Các khoản phải thu nội bộ	12.153	17.846
Trong đó:		
Tạm ứng nghiệp vụ	*6.047*	*13.169*
Các khoản phải thu khác	*6.106*	*4.677*
- Các khoản phải thu bên ngoài	177.670	141.921
Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (*)	*5.139*	*4.781*
Các khoản khác	*172.531*	*137.140*
Cộng	**189.823**	**159.767**

(*): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:

Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất	*68.433*
Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất	*(63.294)*
Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán	***5.139***

10.4 Tài sản có khác	**31/12/2023**	**31/12/2022**
- Chi phí chờ phân bổ	9.661	6.985
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	450.570	-
+ Bất động sản	450.570	-
- Tài sản khác	1.952	2.456
Cộng	**462.183**	**9.441**

10.5 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác		
Dự phòng phải thu khó đòi	(14.489)	(14.489)
Cộng	**(14.489)**	**(14.489)**

11. Tiền gửi và vay các TCTD khác

11.1. Tiền gửi của các TCTD khác	**31/12/2023**	**31/12/2022**
a. Tiền gửi không kỳ hạn	251.546	201.804
- Bằng VND	*251.537*	*178.914*
- Bằng ngoại hối	*9*	*22.890*
b. Tiền gửi có kỳ hạn	2.798.235	2.619.200
- Bằng VND	*1.176.500*	*1.436.700*
- Bằng ngoại hối	*1.621.735*	*1.182.500*
Cộng	**3.049.781**	**2.821.004**

11.2. Vay các TCTD khác	**31/12/2023**	**31/12/2022**
- Bằng VND	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD 3	-	-
- Bằng ngoại hối	1.155	1.311
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD 3	*1.155*	*1.311*
Cộng	**1.155**	**1.311**
Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	**3.050.936**	**2.822.315**

12. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2023	**31/12/2022**
Tiền gửi không kỳ hạn	1.704.344	1.879.253
- Bằng VND	*1.616.596*	*1.646.764*
- Bằng vàng và ngoại tệ	*87.748*	*232.489*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	21.825.005	18.589.030
- Bằng VND	*21.716.523*	*18.476.867*
- Bằng vàng và ngoại tệ	*108.482*	*112.163*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.756	4.350
Tiền gửi ký quỹ	21.674	26.774
Tổng cộng	**23.556.779**	**20.499.407**

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	1.583.449	1.710.007
Doanh nghiệp nhà nước	*611.904*	*627.417*
Công ty TNHH	*411.235*	*583.212*
Công ty cổ phần	*389.970*	*314.657*
Doanh nghiệp tư nhân	*9.132*	*11.690*
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	*161.208*	*173.031*
Tiền gửi của cá nhân	16.350.355	13.650.217
Tiền gửi của các đối tượng khác	5.622.975	5.139.183
Tổng cộng	**23.556.779**	**20.499.407**

13. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

	31/12/2023	31/12/2022
Các khoản phải trả nội bộ	74.958	48.591
- Các khoản phải trả cho cán bộ CNV	*10.469*	*38.004*
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	*58.991*	*5.092*
- Các khoản phải trả nội bộ khác	*5.498*	*5.495*
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	4.815	4.812
Các khoản phải trả bên ngoài	155.782	97.688
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	*870*	*870*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*44.877*	*14.461*
- Chuyển tiền phải trả	*1.914*	*1.890*
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	*1.565*	*1.416*
- Phải trả khác cho Nhà nước	*2.539*	*2.539*
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	*104.017*	*76.512*
Cộng	**230.740**	**146.279**

14. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

14.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	**3.080.000**	**716**	**-**	**65.083**	**8.817**	**249.843**	**304.566**	**3.709.025**
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	-	-	-	189.989	**189.989**
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	6.134	-	12.269	(18.403)	**-**
Số dư tại ngày 31/12/2022	**3.080.000**	**716**	**-**	**71.217**	**8.817**	**262.112**	**476.152**	**3.899.014**
Số dư tại ngày 01/01/2023	**3.080.000**	**716**	**-**	**71.217**	**8.817**	**262.112**	**476.152**	**3.899.014**
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	-	-	-	266.789	**266.789**
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	9.500	-	18.999	(28.499)	**-**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	-	(42.283)	**(42.283)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-	(52.853)	**(52.853)**
Trích quỹ thưởng của Người Quản lý từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	-	(688)	**(688)**
Trích quỹ thưởng của Người Quản lý từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-	(867)	**(867)**
Số dư tại ngày 31/12/2023	**3.080.000**	**716**	**-**	**80.717**	**8.817**	**281.111**	**617.751**	**4.069.112**

14. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi…do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14.2. Thu nhập trên một cổ phiếu	**Năm 2023**	**Năm 2022**
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	266.789	189.989
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308	308
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**866**	**617**

14.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp: Không phát sinh

14.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2023		**31/12/2022**	
	Tổng số	**Vốn CP phổ thông**	**Tổng số**	**Vốn CP phổ thông**
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	*3.080.000*	3.080.000	*3.080.000*
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	**3.080.716**	**3.080.716**	**3.080.716**	**3.080.716**

14.5. Cổ tức

	Năm 2023	**Năm 2022**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	10%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

14.6 Cổ phiếu

	31/12/2023	31/12/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	*308*	*308*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	*308*	*308*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập lãi tiền gửi	110.537	55.053
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.359.579	1.812.599
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	47.602	7.250
-Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	47.602	7.250
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.802	5.946
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.581	5.777
Tổng cộng	**2.529.101**	**1.886.625**

16. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2023	Năm 2022
Trả lãi tiền gửi	1.539.874	903.090
Trả lãi tiền vay	11	23
Chi phí hoạt động tín dụng khác	97.272	108.194
Tổng cộng	**1.637.157**	**1.011.307**

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Thu phí dịch vụ	**66.250**	**66.776**
Thu dịch vụ thanh toán	25.956	27.852
Thu dịch vụ ngân quỹ	317	611
Thu khác về dịch vụ	39.977	38.313
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**27.246**	**28.571**
Chi dịch vụ thanh toán	9.218	9.069
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	15.428	14.120
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.326	1.457
Chi khác về dịch vụ	1.274	3.925
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**39.004**	**38.205**

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	38.813	54.000
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	20.158	30.336
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18.655	23.664
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.202	6.203
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*81*	5.488
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*5.121*	715
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**33.611**	**47.797**

19. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

20. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	Năm 2023	Năm 2022
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	**7.191**	**3.488**
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	7.173	3.488
Thu nhập góp vốn, mua cổ phần	18	-
Tổng cộng	**7.191**	**3.488**

21. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập từ hoạt động khác	210.782	100.890
Chi phí từ hoạt động khác	10.945	10.243
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**199.837**	**90.647**

22. Chi phí hoạt động

	Năm 2023	Năm 2022
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.773	2.309
2. Chi phí cho nhân viên	358.763	359.877
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*265.043*	*269.471*
Các khoản chi đóng góp theo lương	*53.623*	*47.902*
Đồng phục và các chi phí liên quan	*22.979*	*20.136*
Chi trợ cấp	*17.118*	*22.368*
3. Chi về tài sản	110.392	104.640
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*62.354*	*59.285*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	77.167	82.757
Trong đó:		
Công tác phí	*7.199*	*6.294*
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*80*	*96*

22. Chi phí hoạt động (tiếp theo)

5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	20.969	17.789
6. Chi phí dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)*	373	629
Tổng cộng	**570.437**	**568.001**

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2023	**Năm 2022**
23.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	65.420	47.017
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	36	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**65.456**	**47.017**

23.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

24. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	**31/12/2022**
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	163.234	243.204
Tiền gửi tại NHNN	3.759.537	885.640
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	3.884.866	4.209.053
Tổng cộng	**7.807.637**	**5.337.897**

25. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

26. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	31/12/2023	**31/12/2022**
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	**1.491**	**1.398**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	264.165	268.227
2. Tiền thưởng	69.313	52.696
3. Tổng thu nhập	333.478	320.923
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	15	16
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	19	19

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	**746**	**6.955**	**6.798**	**903**
a. Thuế GTGT	*746*	6.784	6.627	*903*
b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài	-	171	171	-
2. Thuế TNDN	**14.461**	**66.135**	**35.719**	**44.877**
a. Thuế TNDN	*14.461*	*65.456*	*35.040*	*44.877*
Thuế TNDN của ngân hàng	*14.242*	*64.738*	*34.279*	*44.701*
Thuế TNDN của Công ty con	*219*	*718*	*761*	*176*
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	*679*	*679*	-
3. Các loại thuế khác	**670**	**9.841**	**9.850**	**661**
Tổng cộng	**15.877**	**82.931**	**52.367**	**46.441**

28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 31/12/2023	Giá trị đến 31/12/2022
Bất động sản	39.089.863	34.129.584
Phương tiện vận tải	258.813	294.523
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	967.832	1.153.015
Vật tư, hàng hóa	172.793	200.495
Tài sản thế chấp khác	2.857.387	2.029.080
Tổng	**43.346.688**	**37.806.697**

29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2022
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	-	1.537.250
Cam kết giao dịch hoán đổi	-	*1.537.250*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	51.315	133.100
Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	*51.315*	*133.100*
Các cam kết khác	294.463	221.961
Bảo lãnh thanh toán	*118.613*	*92.336*
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	*62.849*	*56.456*
Bảo lãnh dự thầu	*9.380*	*5.654*
Cam kết bảo lãnh khác	*103.621*	*67.515*
Tổng	**345.778**	**1.892.311**

30a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2023	31/12/2022
Lãi cho vay chưa thu được	495.013	492.071
Tổng	**495.013**	**492.071**

30b. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	31/12/2022
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.064.168	1.412.391
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.845.927	2.861.154
Tổng	**5.910.095**	**4.273.545**

30c. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2023	31/12/2022
Tài sản giữ hộ	345.013	892.502
Tài sản thuê ngoài	371.908	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	2.027.573	1.577.002
Tổng	**2.744.494**	**2.469.504**

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

31. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.

32. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: không có.

33. Giao dịch với các bên liên quan

34. Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

35.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ich kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: triệu đồng

31/12/2023	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	20.377.377	23.556.779	345.778	-	1.283.888
Ngoài nước	-		-	-	-

ĐVT: triệu đồng

31/12/2022	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	19.564.226	20.499.407	355.061	1.538.309	1.708.617
Ngoài nước	-		-	-	-

35.2 Mức độ tập trung theo ngành nghề kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành ngân hàng	263.921	186.888
Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành nhà hàng, khách sạn	2.868	3.101
Tổng cộng	**266.789**	**189.989**

36. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

36.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

36.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo Thông tư số 11/2021/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

36.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là cấp tín dụng có tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở, quyền sử dụng đất;

- Cầm cố với các tài sản hoạt động như máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

Đối với các khoản cấp tín dụng có tài sản bảo đảm, tài sản bảo đảm được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cấp tín dụng.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

36.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

36.2 Rủi ro thị trường

36.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	163.234		-	-	-	-	-	163.234
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	3.759.537	-	-	-	-	-	3.759.537
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.082.781	2.212.085	-	-	-	-	4.294.866
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	407.550	-	28.615	68.380	210.428	4.421.702	9.138.124	5.692.578	19.967.377
Chứng khoán đầu tư (*)	-		-	-	-	-	354.193	929.695	1.283.888
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	53.380	53.380
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.098.586	1.098.586
Tài sản Có khác (*)	-	1.158.308	-	-	-	-	-	-	1.158.308
Tổng Tài sản	**407.550**	**1.321.542**	**5.870.933**	**2.280.465**	**210.428**	**4.421.702**	**9.492.317**	**7.774.239**	**31.779.176**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	977.696	2.072.085	-	-	-	1.155	3.050.936
Tiền gửi của khách hàng	-		4.149.268	907.705	6.384.130	230.388	11.885.288	-	23.556.779
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-		-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-		-	-	-
Các khoản nợ khác	-		823.798	-	-		-	-	823.798
Tổng Nợ phải trả	**-**	**-**	**5.950.762**	**2.979.790**	**6.384.130**	**230.388**	**11.885.288**	**1.155**	**27.431.513**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**407.550**	**1.321.542**	**(79.829)**	**(699.325)**	**(6.173.702)**	**4.191.314**	**(2.392.971)**	**7.773.084**	**4.347.663**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(345.778)	-	-	-	-	-	-	(345.778)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**407.550**	**975.764**	**(79.829)**	**(699.325)**	**(6.173.702)**	**4.191.314**	**(2.392.971)**	**7.773.084**	**4.001.885**

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	243.204		-	-	-	-	-	243.204
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	885.640	-	-	-	-	-	885.640
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.061.553	2.147.500	850.000	-	-	-	5.059.053
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-		-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	1.059	-		-	-	-	1.059
Cho vay khách hàng (*)	283.511	-	45.175	344.825	369.466	6.561.336	6.153.505	4.956.408	18.714.226
Chứng khoán đầu tư (*)	-		-	-	-	-	1.708.617	-	1.708.617
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	53.880	53.880
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.146.379	1.146.379
Tài sản Có khác (*)	-	538.415	-	-	-	-	-	-	538.415
Tổng Tài sản	**283.511**	**781.619**	**2.993.427**	**2.492.325**	**1.219.466**	**6.561.336**	**7.862.122**	**6.156.667**	**28.350.473**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-		203.115	2.619.200	-	-	-	-	2.822.315
Tiền gửi của khách hàng	-		4.318.277	1.318.742	5.417.112	114.036	9.331.240		20.499.407
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-		-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-		-	-	-
Các khoản nợ khác	-		477.311	-	-		-	-	477.311
Tổng Nợ phải trả	-	-	**4.998.703**	**3.937.942**	**5.417.112**	**114.036**	**9.331.240**	-	**23.799.033**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**283.511**	**781.619**	**(2.005.276)**	**(1.445.617)**	**(4.197.646)**	**6.447.300**	**(1.469.118)**	**6.156.667**	**4.551.440**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(1.892.311)	-	-	-	-	-	-	(1.892.311)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**283.511**	**(1.110.692)**	**(2.005.276)**	**(1.445.617)**	**(4.197.646)**	**6.447.300**	**(1.469.118)**	**6.156.667**	**2.659.129**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

36.2 Rủi ro thị trường

36.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	589	18.161	960	**19.710**
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	37.615	-	**37.615**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.602	1.444.404	2.874	**1.451.880**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	483.728	-	**483.728**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	21.755	-	**21.755**
Tổng Tài sản	**5.191**	**2.005.663**	**3.834**	**2.014.688**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.622.898	-	**1.622.898**
Tiền gửi của khách hàng	4.060	192.557	11	**196.628**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.131	190.208	3.823	**195.162**
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**5.191**	**2.005.663**	**3.834**	**2.014.688**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.301	17.434	654	**19.389**
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	52.725	-	**52.725**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.212	2.997.122	2.933	**3.004.267**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	513.207	-	**513.207**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-		-	-
Tài sản Có khác (*)	-	13.414	-	**13.414**
Tổng Tài sản	**5.513**	**3.593.902**	**3.587**	**3.603.002**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.206.701	-	**1.206.701**
Tiền gửi của khách hàng	4.812	342.297	10	**347.119**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	1.537.250	-	**1.537.250**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	701	507.654	3.577	**511.932**
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**5.513**	**3.593.902**	**3.587**	**3.603.002**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

36.2 Rủi ro thị trường

36.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2023 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	163.234	-	-	-	-	**163.234**
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	3.759.537	-	-	-	-	**3.759.537**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.884.866	410.000	-	-	-	**4.294.866**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Cho vay khách hàng (*)	314.978	92.572	1.061.580	2.495.654	10.413.535	2.479.434	3.109.624	**19.967.377**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	306.723	405.456	571.709	**1.283.888**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	53.380	**53.380**
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.098.586	**1.098.586**
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.158.308	-	-	-	-	**1.158.308**
Tổng Tài sản	**314.978**	**92.572**	**10.027.525**	**2.905.654**	**10.720.258**	**2.884.890**	**4.833.299**	**31.779.176**
Nợ phải trả					-	-	-	**-**
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.849.781	200.000	187	630	338	**3.050.936**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.478.068	4.362.115	11.600.057	1.116.539	-	**23.556.779**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khá	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Các khoản nợ khác	-	-	823.798	-	-	-	-	**823.798**
Tổng Nợ phải trả	-	-	**10.151.647**	**4.562.115**	**11.600.244**	**1.117.169**	**338**	**27.431.513**
Mức chênh thanh khoản ròng	**314.978**	**92.572**	**(124.122)**	**(1.656.461)**	**(879.986)**	**1.767.721**	**4.832.961**	**4.347.663**

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2022 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	243.204	-	-	-	-	**243.204**
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	885.640	-	-	-	-	**885.640**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.311.553	1.897.500	850.000	-	-	**5.059.053**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (	-	-	-	1.059	-	-	-	**1.059**
Cho vay khách hàng (*)	203.925	79.586	1.132.548	2.705.413	8.889.421	2.433.885	3.269.448	**18.714.226**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.708.617	-	**1.708.617**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	53.880	**53.880**
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.146.379	**1.146.379**
Tài sản Có khác (*)	-	-	538.415	-	-	-	-	**538.415**
Tổng Tài sản	**203.925**	**79.586**	**5.111.360**	**4.603.972**	**9.739.421**	**4.142.502**	**4.469.707**	**28.350.473**
Nợ phải trả					-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.336.004	183	485.000	1.128	-	**2.822.315**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.704.349	3.679.100	9.515.522	1.600.436		**20.499.407**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khá	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	477.311	-	-	-	-	**477.311**
Tổng Nợ phải trả	**-**	**-**	**8.517.664**	**3.679.283**	**10.000.522**	**1.601.564**	**-**	**23.799.033**
Mức chênh thanh khoản ròng	**203.925**	**79.586**	**(3.406.304)**	**924.689**	**(261.101)**	**2.540.938**	**4.469.707**	**4.551.440**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

36. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Mùa	Nguyễn Đình Nam	Trần Thanh Giang